

Số: 4131 /CBTT - HLC

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Ký bởi: Liều Hồng Minh
Cơ quan: CÔNG TY CỔ
PHẦN THAN HÀ LÂM -
VINACOMIN
Chức vụ: Thư ký công ty
Ngày ký: 18/10/2025
Tổ chức xác thực:

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0333.825339

Fax: 0333.821203

- Email:....

Website: <https://halamcoal.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý III năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: [https://halamcoal.com.vn/...](https://halamcoal.com.vn/)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý III năm 2025: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban GD (e copy, b/c);
- Phòng KTTC (e copy, t/h);
- Phòng CV (e copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC QIII/2025;
- Văn bản giải trình.

Người UQCBTT



Liêu Hồng Minh

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN
Ngày ký: 18/10/2025 14:57:58
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676 587 328 135	601 598 180 952
Tiền	110		17 305 923 387	14 781 126 080
Tiền	111	V.1	17 305 923 387	14 781 126 080
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150 031 861 057	334 228 276 904
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	120 299 966 750	324 756 659 805
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28 857 425 017	9 455 156 706
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Các khoản phải thu khác	136	V.4	874 469 290	16 460 393
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	140	V.7	504 777 458 728	252 588 777 968
Hàng tồn kho	141		504 777 458 728	252 588 777 968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		4 472 084 963	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.19	4 472 084 963	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		835 423 904 695	1 017 382 417 348
Các khoản phải thu dài hạn	210		17 410 251 601	35 432 636 977
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	17 410 251 601	35 432 636 977
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		682 290 313 615	794 877 759 482
TSCĐ hữu hình	221	V.9	680 996 164 735	793 449 851 593
- Nguyên giá	222		5 969 912 081 553	5 897 652 015 811
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		- 5 288 915 916 818	- 5 104 202 164 218
TSCĐ vô hình	227	V.10	1 294 148 880	1 427 907 889
- Nguyên giá	228		9 889 001 833	9 496 805 066
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		- 8 594 852 953	- 8 068 897 177
Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	3 932 238 288	60 670 087 559
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 932 238 288	60 670 087 559
Tài sản dài hạn khác	260		131 791 101 191	126 401 933 330
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	121 073 919 445	115 684 751 584
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10 717 181 746	10 717 181 746
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1 512 011 232 830	1 618 980 598 300

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		1 048 758 656 580	1 192 483 443 650
Nợ ngắn hạn	310		847 580 541 141	1 005 037 926 300
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	155 576 571 906	273 995 043 760
Người mua trả tiền trước	312		3 998 007 200	6 156 260 000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	77 464 946 205	55 272 927 149
Phải trả người lao động	314		82 638 204 608	160 264 879 735
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	6 898 340 780	1 071 605 196
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	9 693 202 756	7 040 701 512
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	207 871 327 087	453 909 842 792
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	233 979 000 000	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69 460 940 599	47 326 666 156
Nợ dài hạn	330		201 178 115 439	187 445 517 350
Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20		
Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	201 178 115 439	187 445 517 350
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463 252 576 250	426 497 154 650
Vốn chủ sở hữu	410	V.25	463 252 576 250	426 497 154 650
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254 151 990 000	254 151 990 000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Quỹ đầu tư phát triển	418		87 054 578 274	73 894 565 692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122 046 007 976	98 450 598 958
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10 717 181 746	10 717 181 746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111 328 826 230	87 733 417 212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 512 011 232 830	1 618 980 598 300

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Hoa

Vũ Thị Minh Thanh

Vũ Ngọc Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	728 956 023 913	565 184 154 463	2 413 843 208 846	2 055 500 587 833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		728 956 023 913	565 184 154 463	2 413 843 208 846	2 055 500 587 833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	599 026 454 717	509 566 976 982	2 138 875 729 594	1 824 336 699 199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129 929 569 196	55 617 177 481	274 967 479 252	231 163 888 634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	49 142 034	33 870 423	123 330 781	72 683 255
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4 784 111 212	8 377 067 107	18 445 828 621	27 556 582 838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 784 111 212	8 377 067 107	18 445 828 621	27 556 582 838
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	851 990 062	624 743 523	2 902 026 929	2 550 631 733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	37 561 177 311	32 824 821 644	118 279 536 318	100 369 542 992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		86 781 432 645	13 824 415 630	135 463 418 165	100 759 814 326
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4 218 235 533	395 803 910	4 350 411 203	827 711 194
12. Chi phí khác	32	VI.6	197 422 200	24 146 605	478 592 296	25 805 322 727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 020 813 333	371 657 305	3 871 818 907	- 24 977 611 533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90 802 245 978	14 196 072 935	139 335 237 072	75 782 202 793
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	18 194 111 068	2 888 413 736	28 006 410 842	21 709 729 420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72 608 134 910	11 307 659 199	111 328 826 230	54 072 473 373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2 857	445	4 380	2 128

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh



Vũ Ngọc Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139 335 237 072	75 782 202 793
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	229 354 584 017	274 741 514 273
Các khoản dự phòng	03	233 979 000 000	80 264 833 586
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 4 003 330 781	- 72 683 255
Chi phí lãi vay	06	18 445 828 621	27 556 582 838
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	617 111 318 929	458 272 450 235
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	192 091 300 329	719 692 723 316
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	- 252 188 680 760	- 106 705 271 832
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	- 114 892 331 201	- 558 521 390 302
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	- 5 389 167 861	18 762 519 396
Tiền lãi vay đã trả	14	- 18 605 452 292	- 27 915 616 175
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 17 894 595 296	- 22 616 227 337
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 487 250 000	1 483 320 695
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 33 274 907 562	- 29 346 794 448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	368 444 734 286	453 105 713 548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 137 617 350 144	- 109 153 207 412
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3 880 000 000	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123 330 781	72 683 255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 133 614 019 363	- 109 080 524 157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	498 342 290 930	780 109 043 772
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 730 648 208 546	- 939 949 408 526
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 20 332 159 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 232 305 917 616	- 180 172 523 954
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2 524 797 307	163 852 665 437
Tiền tồn đầu kỳ	60	14 781 126 080	7 190 685 592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	17 305 923 387	171 043 351 029

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Khai thác khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho chủ sở hữu theo Nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	30/09/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	418 610 263	1 417 601 273
Tiền gửi ngân hàng	16 887 313 124	13 363 524 807
Tiền đang chuyển		
Cộng:	17 305 923 387	14 781 126 080

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG
(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

7. HÀNG TỒN KHO	30/09/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	680 773 518	273 806 974
Nguyên liệu, vật liệu	51 344 245 058	49 253 674 351
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109 237 085 998	3 121 679 377
Thành phẩm	343 515 354 154	199 939 617 266
Dự phòng giảm giá HTK		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng:	504 777 458 728	252 588 777 968

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết theo biểu 08A; 08B-TM-TKV)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025	
	Giá trị VNĐ	Khả năng trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	Khả năng trả nợ VNĐ
a. Ngắn hạn	389 815 322 792	389 815 322 792	373 364 861 988	566 250 101 085	196 930 083 695	196 930 083 695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	223 297 648 927	223 297 648 927	155 062 114 421	316 031 461 842	62 328 301 506	62 328 301 506
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	166 517 673 865	166 517 673 865	192 112 611 167	250 218 639 243	108 411 645 789	108 411 645 789
NH SHB Hạ Long						
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam			26 190 136 400		26 190 136 400	26 190 136 400
b. Dài hạn	251 540 037 350	251 540 037 350	124 977 428 942	164 398 107 461	212 119 358 831	212 119 358 831
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh			50 424 061 884		50 424 061 884	50 424 061 884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	213 213 570 000	213 213 570 000	13 659 603 503	122 157 540 111	104 715 633 392	104 715 633 392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	32 937 267 350	32 937 267 350	41 995 906 043	39 587 267 350	35 345 906 043	35 345 906 043
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	5 389 200 000	5 389 200 000	18 897 857 512	2 653 300 000	21 633 757 512	21 633 757 512
Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	64 094 520 000	64 094 520 000			10 941 243 392	10 941 243 392
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh					4 004 000 000	4 004 000 000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	47 885 720 000	47 885 720 000			983 243 392	983 243 392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	15 380 000 000	15 380 000 000			2 800 000 000	2 800 000 000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	828 800 000	828 800 000			3 154 000 000	3 154 000 000
d. Số dư trình bày tại bảng CĐKT	641 355 360 142	641 355 360 142			409 049 442 526	409 049 442 526
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a + c)	453 909 842 792	453 909 842 792			207 871 327 087	207 871 327 087
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	187 445 517 350	187 445 517 350			201 178 115 439	201 178 115 439

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

18. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC	139 500 000	249 074 074
Lãi vay phải trả		159 623 671
Phí sử dụng nhãn hiệu	6 558 000 000	
Phí sử dụng nước thải		124 949 711
Tiền cấp quyền KTKS		329 187 271
Điện, nước, điện thoại...	200 840 780	203 761 396
Các khoản khác		5 009 073
Cộng	6 898 340 780	1 071 605 196

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9 693 202 756	7 040 701 512
Kinh phí công đoàn	2 419 735 457	867 121 510
Chi phí Khám chữa bệnh	245 309 855	181 754 997
Quỹ hỗ trợ	1 221 021 700	775 380 820
Tiền lĩnh chậm	4 768 246 836	4 372 283 777
Quỹ hỗ trợ TNLD	485 196 563	552 431 563
PX đời sống	387 166 139	210 026 953
Tiền bảo đảm dự thầu	80 497 000	59 328 683
Các khoản khác	86 029 206	22 373 209
b. Dài hạn		
Cộng:	9 693 202 756	7 040 701 512

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	30/09/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	233 979 000 000	
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích hụt hệ số đào lò, phí cấp quyền khai thác khoáng sản... theo kế hoạch)	233 979 000 000	
b. Dài hạn		
Cộng	233 979 000 000	-

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ

24. THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10 717 181 746	10 717 181 746
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10 717 181 746	10 717 181 746

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254 151 990 000		73 894 565 692			98 450 598 958	426 497 154 650
Tăng vốn trong kỳ			13 160 012 582			111 328 826 230	124 488 838 812
Lãi trong kỳ						111 328 826 230	111 328 826 230
Tăng khác			13 160 012 582				13 160 012 582
Giảm vốn trong kỳ						87 733 417 212	87 733 417 212
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác						87 733 417 212	87 733 417 212
Số dư cuối kỳ	254 151 990 000		87 054 578 274			122 046 007 976	463 252 576 250

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

30/09/2025	01/01/2025
VNĐ	VNĐ
188 594 246 000	188 594 246 000
65 557 744 000	65 557 744 000
254 151 990 000	254 151 990 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/09/2025	01/01/2025
87 054 578 274	73 894 565 692

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	2 393 174 224 724	2 042 672 627 121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11 329 674 088	8 436 621 240
Doanh thu khác	9 339 310 034	4 391 339 472
Cộng:	2 413 843 208 846	2 055 500 587 833
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2 119 437 357 284	1 808 075 238 266
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 072 323 135	11 818 726 984
Giá vốn khác	9 366 049 175	4 442 733 949
Cộng:	2 138 875 729 594	1 824 336 699 199
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	123 330 781	72 683 255
Cộng:	123 330 781	72 683 255
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay trong đó :	18 445 828 621	27 556 582 838
- Ngắn hạn	7 432 201 925	8 488 764 874
- Dài hạn	11 013 626 696	19 067 817 964
Chi phí tài chính khác		
Cộng:	18 445 828 621	27 556 582 838
5. THU NHẬP KHÁC:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 880 000 000	
Tiền phạt, bồi thường thu được	227 033 501	414 290 470
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	243 377 702	413 420 724
Các khoản khác		
Cộng:	4 350 411 203	827 711 194
6. CHI PHÍ KHÁC:	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản truy thu nộp thuế	294 196 774	116 481 352
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	119 784 158	24 059 600
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước		25 664 781 775
Các khoản khác	64 611 364	
Cộng:	478 592 296	25 805 322 727

CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
		VND	VND
7.	NGHIỆP		
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 902 026 929	2 550 631 733
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	316 364	13 673 929
	Chi phí khác bằng tiền	2 901 710 565	2 536 957 804
b)	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	118 279 536 318	100 369 542 992
	Chi phí nhân viên quản lý	55 108 782 386	41 674 080 802
	- Tiền lương	46 384 615 454	34 289 559 360
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	5 307 195 982	3 946 396 682
	- Tiền ăn ca	3 416 970 950	3 438 124 760
	Chi phí vật liệu quản lý	7 872 529 190	5 490 389 251
	Chi phí động lực	2 765 985 055	2 219 266 143
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4 884 665 477	4 145 044 324
	Thuế phí và lệ phí	4 000 000	4 000 000
	Dịch vụ mua ngoài	9 791 757 028	13 125 426 934
	Chi phí khác bằng tiền	37 851 817 182	33 711 335 538
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Cộng:	121 181 563 247	102 920 174 725
8.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
a	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Lợi nhuận trước thuế TNDN	139 335 237 072	75 782 202 793
	Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
	Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	652 568 138	32 720 814 308
	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	139 987 805 210	108 503 017 101
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	27 997 561 042	21 700 603 420
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	8 849 800	9 126 000
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 006 410 842	21 709 729 420
b	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
1	Chi phí nguyên vật liệu	560 552 985 967	554 621 595 483			5 931 390 484
	- Nguyên vật liệu	448 488 455 811	447 126 388 211			1 362 067 600
	- Nhiên liệu	16 719 340 331	16 705 169 422			14 170 909
	- Động lực	95 345 189 825	90 790 037 850			4 555 151 975
2	Chi phí nhân công	714 169 869 549	710 125 441 036			4 044 428 513
	- Tiền lương	609 381 936 855	606 200 594 612			3 181 342 243
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	69 392 229 895	69 392 229 895			
	- Ăn ca	35 395 702 799	34 532 616 529			863 086 270
3	Khấu hao TSCĐ	229 354 584 017	229 354 584 017			
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	175 482 010 331	175 479 356 601			2 653 730
5	Chi phí khác bằng tiền	820 822 937 311	820 729 086 903			93 850 408
	TỔNG CỘNG	2 500 382 387 175	2 490 310 064 040			10 072 323 135

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

IX CÁC THÔNG TIN KHÁC:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	120 191 886 716	324 725 114 843
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	120 191 886 716	324 725 114 843
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN		3 974 242 635
	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1 121 839	
	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	1 19 097 500 193	320 390 156 719
	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	40 206 317	
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	-	124,327,786
	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	153,564,287	195,808,327
	Công ty cổ phần than Vàng Danh -VINACOMIN	466,560,000	-
	Công ty Cổ phần than Núi Béo -VINACOMIN	281,971,680	-
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam-Cty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	-	7,340,039
	Công ty CP than Hà Tu - TKV	150,962,400	-
	CTy Than Hạ Long - TKV	-	33,239,337

Người lập biểu



Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	108 080 034	31 544 962
I	Công ty liên doanh, liên kết		
II	Các Đơn vị khác	108 080 034	31 544 962
	Ngân hàng TMCP Công thương	23 146 042	
	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	11 203 315	31 544 962
	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	4 827 272	
	Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông I)	52 541 153	
	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	16 362 252	

Người lập biểu



Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	874 469 290	17 410 251 601	16 460 393	35 432 636 977
I	Trong TKV	867 990 905		16 456 791	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	867 990 905		16 456 791	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	6 478 385	17 410 251 601	3 602	35 432 636 977
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		15 874 722 726		28 241 692 171
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	6 478 385	1 535 528 875	3 602	7 190 944 806

Người lập biểu



Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TSCĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ						
II	PHÁT SINH	322 040 000	71 586 000 000	19 894 158 591	19 355 110 602	19 355 110 602	861 087 989
A	THUÊ NGOÀI TRONG TKV		4 200 000 000	1 763 280 151	1 763 280 151	1 763 280 151	
1	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 7, số 8		2 000 000 000	1 028 139 040	1 028 139 040	1 028 139 040	
2	Trạm biến áp khô di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1000/6R; MTB00488		550 000 000	158 391 982	158 391 982	158 391 982	
3	Trạm biến áp khô di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1250/6R; MTB00489		600 000 000	177 289 674	177 289 674	177 289 674	
4	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		1 050 000 000	399 459 455	399 459 455	399 459 455	
B	THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV	322 040 000	54 466 000 000	18 130 878 440	17 591 830 451	17 591 830 451	861 087 989
1	Sửa chữa nhà sinh hoạt (hợp khối 3 tầng) VKT 00259 (Công trình chuyên tiếp)	322 040 000	13 500 000 000	8 977 556 533	9 299 596 533	9 299 596 533	

TT	Tên TSCĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
2	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 9		1 000 000 000	416 909 032	416 909 032	416 909 032	
3	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 10		1 000 000 000	544 111 781	544 111 781	544 111 781	
4	Máy nén khí trục vít; MTB00551		950 000 000				
5	Bơm nước mặn hầm lò; MTB00553		550 000 000				
6	Hệ thống cơ giới hóa vận tải người, vật tư và thiết bị trong lò; MTB00276; sửa chữa hạng mục Đầu tàu Diesel DLZ 110F-II Số 1		6 000 000 000	5 886 730 996	5 886 730 996	5 886 730 996	
7	Hệ thống cơ giới hóa vận tải người, vật tư và thiết bị trong lò; MTB00276; sửa chữa hạng mục Đầu tàu Diesel DLZ 110F-II Số 2		6 000 000 000				
8	Xe ô tô tự đổ Scania P340 CB6x4 EHZ, BKS: 14C-023.83; PTV00107		1 800 000 000	1 444 482 109	1 444 482 109	1 444 482 109	
9	Nhà ở Tập thể CN mỏ than Hà Lầm; VKT00013		14 301 000 000	409 639 126			409 639 126
10	Nhà nghỉ Trà Cổ VKT00001 (Công trình chuyển tiếp)		9 365 000 000	451 448 863			451 448 863
C	TỰ LÀM		12 920 000 000				
1	Hệ thống thiết bị vận tải cho vỉa 11; MTB00491; sửa chữa hạng mục thiết điện và điều khiển tập trung		2 700 000 000				

TT	Tên TSCĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
2	Hệ thống thiết bị vận tải trong lò -Phần vận tải chung; MTB00503; sửa chữa hạng mục thiết điện và điều khiển tập trung		3 800 000 000				
3	Thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích; B0201022; sửa chữa hạng mục Giá thủy lực di động liên kết xích ZH1800/16/24ZL		5 500 000 000				
4	Máng cào. Mã hiệu SGB520/40; MTB00565		920 000 000				
D	Trích trước						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tạ Thị Nhàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Đơn vị tính: đồng

6/5/75

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	TỔNG SỐ	60.348.047.559	61.520.362.876	-	57.182.347.818	4.338.015.058	118.797.260.136	117.086.451.575	-	1.710.808.560	3.071.150.299
A	XÂY LẬP										
B	THIẾT BỊ	60 348 047 559	61 520 362 876		57 182 347 818	4 338 015 058	118 797 260 136	117.086.451.575	-	1.710.808.560	3.071.150.299
I	Vốn vay	43 722 680 171	46 584 660 056		46 329 913 984	254 746 072	90 307 340 227	89 360 636 227		946 704 000	
*	Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH (QĐ số 2193 ngày 17/5/2024)	32.598.227.445	10.344.382.598		10.200.735.600	143.646.998	42.942.610.043	41.995.906.043		946.704.000	
	Lập báo cáo NCKT dự án lò chợ CGH; HD số 17 ngày 8/1/2024	272 060 025					272 060 025	272 060 025			
	Phi kiểm toán dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH; HD 275-11/4/2025		143 646 998			143 646 998	143 646 998	143 646 998			
	Máng cáo trước SGZ764/400; HD 510 ngày 23/8/2024	13 000 000 000					13 000 000 000	13 000 000 000			
	Máy nghiền PLM2000	1 100 000 000					1 100 000 000	1 100 000 000			
	Máy chuyển tải SZZ800/315	2.772.840.000					2 772 840 000	2.772.840.000			
	Mang cáo sau SGZ800/630; HD 510 ngày 23/8/2024	15 453 327 420					15 453 327 420	15 453 327 420			
	Cột đứng, trước của gian chống trung gian ZF8400/20/32, Kí hiệu: Φ280/260-1190; HD 510-23/8/2024		5.460.000.000		5.460.000.000		5 460 000 000	4 979 520 000		480.480.000	
	Cột đứng sau của gian chống trung gian ZF8400/20/32, Kí hiệu: Φ250/230-1190; HD 510-23/8/2024		3.516.000.000		3.516.000.000		3 516 000 000	3 206 592 000		309.408.000	
	Cột đứng của gian chống quả độ ZFG9600/23/37, Kí hiệu: Φ280/200-1419; HD 510-23/8/2024		1.224.735.600		1.224.735.600		1 224 735 600	1 067 919 600		156.816.000	
*	Đầu tư Thiết bị chở người trong hầm lò (QĐ số 2866 ngày 5/7/2023)	5 624 952 726	111 099 074			111 099 074	5 736 051 800	5 736 051 800			
	Phi Kiểm toán dự án		111.099.074			111 099 074	111 099 074	111 099 074			
	Tời cáp treo chở người trong hầm lò (loại 600m) mã hiệu RJKY45-25/1500(A); HD 153 ngày 25/3/2024	2 336 061 600					2 336 061 600	2 336 061 600			

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Tời cáp treo chở người trong hầm lò (loại 950m) mã hiệu RJKY55-25/1600(A); HĐ 153 ngày 25/3/2024	3 288 891 126					3 288 891 126	3 288 891 126			
	• Dự án đầu tư PVSX năm 2024; QĐ 2194 ngày 17/5/2024	5 499 500 000	36 129 178 384		36 129 178 384		41 628 678 384	41 628 678 384			
	Đảm thoại phòng thanh dùng trong mỏ hầm lò. Ký hiệu KTK18; HĐ 561 ngày 19/9/2024	1 487 500 000					1 487 500 000	1 487 500 000			
	Bơm phun bê tông hầm lò. Ký hiệu HBMG15/6-22S; HĐ 568 ngày 25/9/2024	1 105 000 000					1 105 000 000	1 105 000 000			
	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa. Ký hiệu BRW200/31.5; HĐ 568 ngày 25/9/2024	2 023 000 000					2 023 000 000	2 023 000 000			
	Búa khoan khí nén. Ký hiệu RD285; HĐ 568 ngày 25/9/2024	544 000 000					544 000 000	544 000 000			
	Máy trộn bê tông hầm lò. Mã hiệu JZC-250; HĐ 568 ngày 25/9/2024	340 000 000					340 000 000	340 000 000			
	Cửa vòng khí nén. Ký hiệu 5 6093 0100; HĐ 568 ngày 25/9/2024		263.500.000		263.500.000		263 500 000	263.500.000			
	Máy nghiền. Mã hiệu PLM1000; HĐ 561 ngày 19/9/2024		1.113.500.000		1.113.500.000		1 113 500 000	1.113.500.000			
	Máy chuyên tải. Mã hiệu SZZ630/110; HĐ 561 ngày 19/9/2024		2.890.000.000		2.890.000.000		2 890 000 000	2.890.000.000			
	Tòa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		3.916.800.000		3.916.800.000		3 916 800 000	3.916.800.000			
	Tòa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		3.916.800.000		3.916.800.000		3 916 800 000	3.916.800.000			
	Bồn chứa nước 150m3; HĐ 682 ngày 13/11/2024		680.000.000		680.000.000		680 000 000	680.000.000			
	Biến áp phòng nổ 800k VA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		629.000.000		629.000.000		629 000 000	629.000.000			
	Biến áp phòng nổ 800k VA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		629.000.000		629.000.000		629 000 000	629.000.000			
	Máy cắt phòng nổ 400A. Mã hiệu PJG770-400/6Y; HĐ 682 ngày 13/11/2024		170.000.000		170.000.000		170 000 000	170.000.000			
	Máy xúc lật bánh lốp HITACHI Model ZW310-5A; HĐ 531 ngày 06/9/2024		5.254.700.000		5.254.700.000		5 254 700 000	5.254.700.000			
	Trạm biến áp 630KVA mã hiệu TBA 630/KVA22/0.4Kv; HĐ 682 ngày 13/11/2024		680.000.000		680.000.000		680 000 000	680.000.000			
	Hệ thống âm thanh hội trường; HĐ 732 ngày 05/12/2024		513.284.863		513.284.863		513 284 863	513.284.863			



TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Tàu điện áp quy 8 tấn, kèm theo tủ nạp áp quy phòng nổ. Mã hiệu CTL8/6GB; HĐ 783-12/12/2024		7.446.770.100		7.446.770.100		7 446 770 100	7.446.770.100			
	Nồi hơi ghi xích đốt than kiểu nằm; HĐ 682 ngày 13/11/2024		1.630.276.540		1.630.276.540		1 630 276 540	1.630.276.540			
	Bơm ly tâm đa cấp hầm lò. Mã hiệu 300x300HILC505x6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		3.868.452.000		3.868.452.000		3 868 452 000	3.868.452.000			
	Máy sấy công nghiệp loại 100kg/mẻ sử dụng điện, Mã hiệu: DP-100; HĐ 682 ngày 13/11/2024		84.155.368		84.155.368		84 155 368	84.155.368			
	Máy sấy công nghiệp loại 100kg/me sử dụng hơi, Mã hiệu: DP-100; HĐ 682 ngày 13/11/2024		227.171.840		227 171 840		227 171 840	227 171 840			
	Máy giặt công nghiệp loại 100kg/mẻ, Mã hiệu: SE-100; HĐ 682 ngày 13/11/2024		929.992.800		929 992 800		929 992 800	929 992 800			
	Thiết bị kiểm tra độ rung. Mã hiệu Fluke 810; HĐ 271 ngày 09/4/2025		303.602.150		303.602.150		303 602 150	303.602.150			
	Thiết bị đo điện trở nhỏ. Mã hiệu C.A 6240; HĐ 271 ngày 09/4/2025		82.336.100		82.336.100		82 336 100	82.336.100			
	Máy làm sạch ri sét bằng laser. Mã hiệu CH-1500; HĐ 271 ngày 09/4/2025		76.465.150		76.465.150		76 465 150	76.465.150			
	Thang máy vận chuyển thực phẩm. Mã hiệu AV; HĐ 271 ngày 09/4/2025		129.254.709		129.254.709		129 254 709	129.254.709			
	Máy uốn vi chống. Mã hiệu RTP-250C; HĐ 271 ngày 09/4/2025		694.116.764		694.116.764		694 116 764	694.116.764			
	* Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (QĐ số 1532 ngày 28/3/2025)										
II	Vốn Chủ sở hữu	16 625 367 388	14 935 702 820		10 852 433 834	4 083 268 986	28 489 919 909	27 725 815 348		764 104 560	3 071 150 299
A	Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH (QĐ số 2193 ngày 17/5/2024)	2 911 824 238	570 095 613		557 264 400	12 831 213	3 481 919 851	3 481 919 851			
	Lập báo cáo NCKT dự án lò chợ CGH; HĐ số 17 ngày 8/1/2024	24 301 658					24 301 658	24 301 658			
	Máy chuyển tải SZZ800/315	1 507 160 000					1 507 160 000	1 507 160 000			
	Máng cào sau SGZ800/630; HĐ 510 ngày 23/8/2024	1 380 362 580					1 380 362 580	1 380 362 580			
	Cột đứng của giàn chống quá độ ZFG9600/23/37, Kí hiệu: Φ280/200-1419; HĐ 510-23/8/2024		557.264.400		557.264.400		557 264 400	557 264 400			
	Phí kiểm toán dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH; HĐ 275-11/4/2025		12 831 213			12 831 213	12 831 213	12 831 213			

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
^	Dự án đầu tư PVSX năm 2024; QĐ 2194 ngày 17/5/2024	1 274 282 832	9 069 831 537		8 866 078 525	203 753 012	10 344 114 369	9 580 009 809		764 104 560	
	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư PVSX năm 2024; HĐ số 16 ngày 8/1/2024	303 782 832					303 782 832	303.782.832			
	Đàm thoại phỏng thanh đúng trong mô hầm lò. Ký hiệu KTK18; HĐ 561 ngày 19/9/2024	262 500 000					262 500 000	262 500 000			
	Bơm phun bê tông hầm lò. Ký hiệu HBMG15/6-22S; HĐ 568 ngày 25/9/2024	195 000 000					195 000 000	195 000 000			
	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa. Ký hiệu BRW200/31.5; HĐ 568 ngày 25/9/2024	357 000 000					357 000 000	357 000 000			
	Búa khoan khí nén. Ký hiệu RD285; HĐ 568 ngày 25/9/2024	96 000 000					96 000 000	96 000 000			
	Máy trộn bê tông hầm lò. Mã hiệu JZC-250; HĐ 568 ngày 25/9/2024	60 000 000					60 000 000	60 000 000			
	Cửa vòng khí nén. Ký hiệu 5 6093 0100; HĐ 568 ngày 25/9/2024		46.500.000		46.500.000		46 500 000	46.500.000			
	Máy nghiền. Mã hiệu PLM1000; HĐ 561 ngày 19/9/2024		196.500.000		196.500.000		196 500 000	196.500.000			
	Máy chuyển tải. Mã hiệu SZZ630/110; HĐ 561 ngày 19/9/2024		510.000.000		510.000.000		510 000 000	510.000.000			
	Toa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		691.200.000		691.200.000		691 200 000	691.200.000			
	Toa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		691.200.000		691.200.000		691 200 000	691.200.000			
	Bồn chứa nước 150m3; HĐ 682 ngày 13/11/2024		120.000.000		120.000.000		120 000 000	120.000.000			
	Biến áp phòng nổ 800k VA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		111.000.000		111.000.000		111 000 000	111.000.000			
	Biến áp phòng nổ 800 KVA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		111.000.000		111.000.000		111 000 000	111.000.000			
	Máy cắt phòng nổ 400A. Mã hiệu PJG770-400/6Y; HĐ 682 ngày 13/11/2024		30.000.000		30.000.000		30 000 000	30.000.000			
	Máy xúc lật bánh lốp HITACHI Model ZW310-5A; HĐ 531 ngày 06/9/2024		927.300.000		927.300.000		927 300 000	927.300.000			
Trạm biến áp 630KVA mã hiệu TBA 630/KVA22/0.4Kv; HĐ 682 ngày 13/11/2024		120.000.000		120.000.000		120 000 000	97 786 560		22.213.440		
Hệ thống âm thanh hội trường; HĐ 732 ngày 05/12/2024		90.579.682		90.579.682		90 579 682	90.579.682				

07 6 PH H AC 3T

[illegible]

[illegible]

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3 300 000									3 300 000
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HĐ số 962 ngày 16/12/2022	124 544 854									124 544 854
A	Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH năm 2025 (QĐ 1533 ngày 28/3/2025)		263 609 280			263 609 280					263 609 280
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HĐ 750 ngày 09/12/2024		263.609.280			263 609 280					263 609 280
A	Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng (QĐ 1534 ngày 28/3/2025)		157 684 128			157 684 128					157 684 128
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng; HĐ 803-26/12/2024		157.684.128			157 684 128					157 684 128

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.897.652.015.811	175.427.295.594	4.937.581.356.445	784.643.363.772
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	175.427.295.594	4.937.581.356.445	784.643.363.772
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.025.811.246.887	32.026.723.292	2.209.141.159.823	784.643.363.772
	Tr đó: Đang dùng	3.025.811.246.887	32.026.723.292	2.209.141.159.823	784.643.363.772
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.025.811.246.887	32.026.723.292	2.209.141.159.823	784.643.363.772
II	Tăng trong kỳ	117.086.451.575	92.900.299.483	24.186.152.092	
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	117.086.451.575	92.900.299.483	24.186.152.092	
III	Giảm trong kỳ	44.826.385.833	392.196.767	40.332.503.430	4.101.685.636
1	Nhượng bán, thanh lý	44.434.189.066		40.332.503.430	4.101.685.636
8	Giảm khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767	392.196.767		
IV	Cuối kỳ	5.969.912.081.553	267.935.398.310	4.921.435.005.107	780.541.678.136

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Đang dùng	5.969.912.081.553	267.935.398.310	4.921.435.005.107	780.541.678.136
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.164.573.628.332	267.935.398.310	2.111.994.866.250	784.643.363.772
	Tr đó: Đang dùng	3.164.573.628.332	267.935.398.310	2.111.994.866.250	784.643.363.772
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	924.399.184.330		648.412.806.787	275.986.377.543
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.104.202.164.218	153.985.312.767	4.165.740.396.081	784.476.455.370
1	Đang dùng	5.104.202.164.218	153.985.312.767	4.165.740.396.081	784.476.455.370
II	Tăng trong kỳ	229.374.108.468	2.190.916.975	227.183.191.493	
1	Do trích khấu hao	229.226.985.960	2.190.916.975	227.036.068.985	
2	Do tính hao mòn	147.122.508	-	147.122.508	-
III	Giảm trong kỳ	44.660.355.868	226.166.802	40.332.503.430	4.101.685.636
2	Nhượng bán, thanh lý	44.434.189.066		40.332.503.430	4.101.685.636
9	Giảm khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802	226.166.802		
IV	Số cuối kỳ	5.288.915.916.818	155.950.062.940	4.352.591.084.144	780.374.769.734
1	Đang dùng	5.288.915.916.818	155.950.062.940	4.352.591.084.144	780.374.769.734
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	793.449.851.593	21.441.982.827	771.840.960.364	166.908.402

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	793.449.851.593	21.441.982.827	771.840.960.364	166.908.402
2	Cuối kỳ	680.996.164.735	111.985.335.370	568.843.920.963	166.908.402
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	227.005.778.882		177.191.387.004	49.814.391.878

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	5.897.652.015.811	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.025.811.246.887	599.750.690.520	2.270.238.923.999	111.708.450.909	44.113.181.458
	Tr đó: Đang dùng	3.025.811.246.887	599.750.690.520	2.270.238.923.999	111.708.450.909	44.113.181.458
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.025.811.246.887	599.750.690.520	2.270.238.923.999	111.708.450.909	44.113.181.458
II	Tăng trong kỳ	117.086.451.575		71.436.384.408	39.250.251.527	6.399.815.640
1	Đầu tư XD CB hoàn thành	117.086.451.575		71.436.384.408	39.250.251.527	6.399.815.640
III	Giảm trong kỳ	44.826.385.833		41.991.460.720	1.753.956.473	1.080.968.640
1	Nhượng bán	44.434.189.066		41.991.460.720	1.753.956.473	688.771.873
1	Giảm khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767				392.196.767
IV	Cuối kỳ	5.969.912.081.553	2.441.122.078.272	3.162.786.908.397	301.220.486.058	64.782.608.826

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
1	Đang dùng	5.969.912.081.553	2.441.122.078.272	3.162.786.908.397	301.220.486.058	64.782.608.826
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.164.573.628.332	690.098.225.837	2.313.646.808.795	112.153.653.651	48.674.940.049
	Tr đó: Đang dùng	3.164.573.628.332	690.098.225.837	2.313.646.808.795	112.153.653.651	48.674.940.049
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	924.399.184.330	20.438.526.464	772.290.389.537	119.353.488.953	12.316.779.376
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	5.104.202.164.218	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981
1	Đang dùng	5.104.202.164.218	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981
II	Tăng trong kỳ	229.374.108.468	107.334.942.181	87.115.506.475	31.172.257.957	3.751.401.855
1	Do trích khấu hao	229.226.985.960	107.187.819.673	87.115.506.475	31.172.257.957	3.751.401.855
2	Do tính hao mòn	147.122.508	147.122.508			-
III	Giảm trong kỳ	44.660.355.868	-	41.991.460.720	1.753.956.473	914.938.675
1	Nhượng bán	44.434.189.066		41.991.460.720	1.753.956.473	688.771.873
9	Giảm khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802				226.166.802
IV	Số cuối kỳ	5.288.915.916.818	2.021.970.716.134	3.008.508.263.281	201.924.472.242	56.512.465.161
1	Đang dùng	5.288.915.916.818	2.021.970.716.134	3.008.508.263.281	201.924.472.242	56.512.465.161
C	Giá trị còn lại					
1	Đầu năm	793.449.851.593	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	793.449.851.593	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845
2	Cuối kỳ	680.996.164.735	419.151.362.138	154.278.645.116	99.296.013.816	8.270.143.665
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	227.005.778.882	7.277.142.300	131.419.131.060	80.005.697.483	8.303.808.039

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Đơn vị tính: đồng

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
II	Tăng trong kỳ	392.196.767	392.196.767	-	-
9	Tăng khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767	392.196.767		
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	8.068.897.177	1.688.214.545	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	8.068.897.177	1.688.214.545	2.429.187.344	3.951.495.288
II	Tăng trong kỳ	525.955.776	525.955.776	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Do trích khấu hao	127.598.060	127.598.060	-	
2	Do tính hao mòn	172.190.914	172.190.914	-	
7	Tăng khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802	226.166.802		
III	Giảm trong kỳ				
IV	Số cuối kỳ	8.594.852.953	2.214.170.321	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	8.594.852.953	2.214.170.321	2.429.187.344	3.951.495.288
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.427.907.889	1.427.907.889	-	-
2	Cuối kỳ	1.294.148.880	1.294.148.880		-

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Đơn vị tính: đồng

Phần II: Chi tiết theo nhóm.

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	9.496.805.066			9.496.805.066		
1	Đang dùng	9.496.805.066			9.496.805.066		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			6.284.012.285		
II	Tăng trong kỳ	392.196.767	-		392.196.767	-	-
9	Tăng khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767			392.196.767		
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	9.889.001.833			9.889.001.833		-
1	Đang dùng	9.889.001.833			9.889.001.833		-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			6.284.012.285		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	8.068.897.177			8.068.897.177		-
1	Đang dùng	8.068.897.177			8.068.897.177		
II	Tăng trong kỳ	525.955.776			525.955.776		-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
1	Do trích khấu hao	127.598.060			127.598.060		
2	Do tính hao mòn	172.190.914			172.190.914		
7	Tăng khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802			226.166.802		
III	Giảm trong kỳ						
IV	Số cuối kỳ	8.594.852.953			8.594.852.953		-
1	Đang dùng	8.594.852.953	-	-	8.594.852.953		-
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.427.907.889			1.427.907.889		-
2	Cuối kỳ	1.294.148.880			1.294.148.880		-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	-	-	-	-
1	Chi phí sửa chữa lớn				-
2	Công cụ, dụng cụ				-
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
5	Bảo hiểm				-
6	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	Dài hạn	115 684 751 584	33 644 106 667	28 254 938 806	121 073 919 445
1	Chi phí sửa chữa lớn		8 977 556 533	917 062 228	8 060 494 305
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Tiền cấp quyền khai thác				
5	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47 470 218 455		1 254 628 095	46 215 590 360
	<i>Giấy phép 2497</i>	<i>47 470 218 455</i>		<i>1 254 628 095</i>	<i>46 215 590 360</i>
6	Các khoản khác	68 214 533 129	24 666 550 134	26 083 248 483	66 797 834 780
	Tổng	115 684 751 584	33 644 106 667	28 254 938 806	121 073 919 445

Người lập biểu



Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Các đơn vị khác	31 551 064 194	31 551 064 194	54 068 982 522	54 068 982 522
	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1 126 846 029	1 126 846 029	5 656 115 950	5 656 115 950
	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	1 473 840 560	1 473 840 560	3 140 572 260	3 140 572 260
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	400 263 108	400 263 108		
	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1 457 580 740	1 457 580 740		
	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	1 972 311 500	1 972 311 500	596 046 100	596 046 100
	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	343 792 642	343 792 642	1 965 583 200	1 965 583 200
	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	1 802 000	1 802 000	550 411 600	550 411 600
	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	951 334 701	951 334 701	2 937 705 328	2 937 705 328
	CTy TNHH MTV môi trường - TKV			5 063 802 976	5 063 802 976
	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN			4 242 345 488	4 242 345 488
	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ			1 608 654 600	1 608 654 600
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	20 470 449	20 470 449	732 590 423	732 590 423
	CTy CP công nghiệp ô tô - VINACOMIN	485 701 355	485 701 355	1 895 486 400	1 895 486 400
	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	3 376 166 362	3 376 166 362	5 534 920 296	5 534 920 296
	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	883 541 186	883 541 186	883 541 186	883 541 186
	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	2 321 301 440	2 321 301 440	820 863 840	820 863 840
	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	221 864 325	221 864 325	221 864 325	221 864 325
	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	3 496 225 769	3 496 225 769	3 505 573 834	3 505 573 834
	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	38 965 340	38 965 340	81 164 758	81 164 758
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	829 253 596	829 253 596	406 556 176	406 556 176
	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	14 139 063	14 139 063	14 139 063	14 139 063
	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp	31 741 200	31 741 200		
	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	86 297 635	86 297 635	152 107 469	152 107 469
	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	11 522 030 245	11 522 030 245	13 701 811 741	13 701 811 741
	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	469 844 949	469 844 949	357 125 509	357 125 509

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	25 750 000	25 750 000		
	Tổng	31 551 064 194	31 551 064 194	54 068 982 522	54 068 982 522

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
II	Các đơn vị khác	124 025 507 712	124 025 507 712	219 926 061 238	219 926 061 238
	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân	102 573 299	102 573 299	58 332 273	58 332 273
	Công ty TNHH Du lịch Hành Tinh Xanh	36 000 000	36 000 000		
	Bùi Thị Hồng			40 394 050	40 394 050
	Công ty TNHH FPT IS	39 497 857	39 497 857		
	CT TNHH ITV Phong Vũ - Nhà Hàng Gió Biển	8 097 840	8 097 840		
	Báo thương hiệu và công luận	81 000 000	81 000 000		
	Trần Thị Mai Anh	23 902 100	23 902 100		
	Cơ sở thực phẩm Công Hán (Nguyễn Công Hán)	34 786 000	34 786 000		
	Bảo lao động			20 944 000	20 944 000
	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ			15 806 800 000	15 806 800 000
	Công ty TNHH HMN	33 212 550	33 212 550		
	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long			21 387 567	21 387 567
	Báo Tiền Phong			86 400 000	86 400 000
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh			320 379 200	320 379 200
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD			90 382 976	90 382 976
	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	1 351 944 000	1 351 944 000	1 569 935 400	1 569 935 400
	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	90 720 000	90 720 000		
	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu			346 280 000	346 280 000
	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	2 894 400	2 894 400	94 028 800	94 028 800
	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trí Quang	23 419 800	23 419 800		
	Công ty CP công nghiệp Cẩm Phả	500 272 300	500 272 300	638 794 752	638 794 752
	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	315 686 175	315 686 175	1 304 229 525	1 304 229 525
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng F5			43 393 900	43 393 900
	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh			95 989 870	95 989 870
	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	250 970 000	250 970 000	3 659 800 000	3 659 800 000
	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	34 452 000	34 452 000	1 122 291 060	1 122 291 060
	Bệnh viện Bãi Cháy	8 787 165	8 787 165		
	Công ty CP vận tải và du lịch Cent	1 418 802 000	1 418 802 000		

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỳ			960 696 000	960 696 000
	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	92 682 000	92 682 000	51 480 000	51 480 000
	Công ty cổ phần Meci Việt Nam	524 880 000	524 880 000		
	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79			339 994 340	339 994 340
	Công ty TNHH 1 TV thương mại và đầu tư Thành Kim	1 019 814 840	1 019 814 840		
	CTy CP Thương Mại & Công nghệ khảo sát			22 032 000	22 032 000
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	2 806 155 000	2 806 155 000	4 099 315 060	4 099 315 060
	Công ty CP thủy sản Đại Yên	33 177 600	33 177 600		
	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân	529 582 400	529 582 400	117 465 480	117 465 480
	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	537 840 000	537 840 000		
	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và lắp đặt thiết bị KC			2 358 782 766	2 358 782 766
	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	1 543 359 334	1 543 359 334	2 114 104 930	2 114 104 930
	Công ty TNHH Lâm sản An Việt	3 570 764 904	3 570 764 904		
	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	4 802 573 258	4 802 573 258	4 986 376 813	4 986 376 813
	Công ty TNHH Á Châu 68	967 284 436	967 284 436	1 069 619 800	1 069 619 800
	Công ty TNHH VN HACO	844 002 115	844 002 115	1 080 450 160	1 080 450 160
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận	976 800 000	976 800 000	1 882 818 000	1 882 818 000
	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng			1 948 100 000	1 948 100 000
	CTy CP chế tạo Bơm Hải Dương			49 135 169	49 135 169
	Công ty điện lực Quảng Ninh - CN Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	3 803 811 564	3 803 811 564	3 748 955 278	3 748 955 278
	CTy TNHH một thành viên cao su 75	872 424 000	872 424 000	7 146 975 600	7 146 975 600
	Công ty CP Dịch vụ và thiết bị đa ngành An Bình			5 013 851 400	5 013 851 400
	Công ty TNHH Thương mại và du lịch Hòa Bình	1 402 250 000	1 402 250 000		
	Công ty TNHH ITV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh	79 500 000	79 500 000	79 500 000	79 500 000
	Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh vật tư thiết bị Đại Dương			1 144 000 000	1 144 000 000
	Công ty CP Thương mại và công nghệ máy công trình Thăng Long	1 155 571 430	1 155 571 430	2 148 713 581	2 148 713 581
	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Phúc Thành	1 588 410 000	1 588 410 000		
	Công ty CP Viễn thông VNNET	4 642 000	4 642 000	92 840 000	92 840 000
	Công ty CP Hoàng Vũ Smart Home	96 250 000	96 250 000	1 540 000 000	1 540 000 000
	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường			384 031 952	384 031 952
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Thiên An			91 908 000	91 908 000
	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long			273 672 000	273 672 000



T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Anh Hạ Long	24 338 235	24 338 235		
	Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam			22 974 546	22 974 546
	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội			104 500 000	104 500 000
	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành	10 888 397	10 888 397	201 636 990	201 636 990
	Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	721 920 924	721 920 924		
	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC	39 246 542	39 246 542	696 373 467	696 373 467
	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	47 741 760	47 741 760	961 548 500	961 548 500
	Công ty TNHH Đức UNIFORM			544 320 000	544 320 000
	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	37 668 608	37 668 608	45 416 817	45 416 817
	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	46 568 708	46 568 708	46 568 708	46 568 708
	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN			938 055 428	938 055 428
	Công ty Cổ phần the One Việt Nam	107 160 000	107 160 000		
	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP			188 654 400	188 654 400
	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	1 947 539 409	1 947 539 409	391 973 529	391 973 529
	Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	585 873 900	585 873 900	1 760 000	1 760 000
	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	786 024 000	786 024 000		
	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Bảo vệ Bảo Ngọc			79 380 000	79 380 000
	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi			4 761 720 000	4 761 720 000
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC HKT	11 365 500	11 365 500		
	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	1 125 062 460	1 125 062 460	707 162 080	707 162 080
	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyên Anh	36 788 400	36 788 400	229 548 000	229 548 000
	Công ty TNHH Hai Thành viên Hồng Hà	481 563 600	481 563 600	1 072 025 170	1 072 025 170
	Công ty Cổ phần cơ khí Uông Bí	1 329 165 200	1 329 165 200	2 154 651 100	2 154 651 100
	Công ty CP Tổng công ty Vĩnh Phú	333 828 000	333 828 000		
	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh			1 035 224 575	1 035 224 575
	Nguyễn Thị Hồng Ngọc			1 120 817 810	1 120 817 810
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Việt	235 656 000	235 656 000	235 656 000	235 656 000
	Công ty TNHH thiết bị chuyên dụng Việt Hàn	72 325 000	72 325 000	72 325 000	72 325 000
	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	32 142 776	32 142 776	88 780 209	88 780 209
	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam	960 349 500	960 349 500	258 410 460	258 410 460
	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	185 103 060	185 103 060	1 879 440 200	1 879 440 200
	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	3 105 915 300	3 105 915 300	8 883 421 200	8 883 421 200

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	1 922 679 720	1 922 679 720	887 360 000	887 360 000
	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh			1 520 632 480	1 520 632 480
	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	29 045 520	29 045 520	203 023 800	203 023 800
	Công ty cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Nguyễn Anh	607 768 400	607 768 400		
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	156 762 954	156 762 954	191 258 370	191 258 370
	Công ty TNHH Lâm Hân Bình	728 145 250	728 145 250	732 548 569	732 548 569
	Công ty CP đầu tư và công nghệ xây dựng Việt Xanh	20 763 506	20 763 506		
	Công ty CP Trung đại tu ô-tô và thiết bị máy mô QN			668 797 794	668 797 794
	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh			5 048 653 887	5 048 653 887
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	1 393 927 551	1 393 927 551	260 145 008	260 145 008
	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	39 822 552	39 822 552	88 559 999	88 559 999
	Công ty cổ phần Lộc Phát Quảng Ninh			379 266 624	379 266 624
	Vũ Văn Giang	33 092 500	33 092 500	996 595 000	996 595 000
	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường			589 793 302	589 793 302
	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	9 575 097 698	9 575 097 698	1 703 456 166	1 703 456 166
	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất			10 052 542 800	10 052 542 800
	Công ty Cổ phần Cơ nhiệt Hoi nước	151 800 000	151 800 000		
	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN	1 690 015 548	1 690 015 548		
	Công ty cổ phần thiết bị mỏ Hạ Long	97 240 000	97 240 000	97 240 000	97 240 000
	Cty TNHH MTV Vật tư Chiến Hồng	748 548 000	748 548 000		
	Công ty cổ phần Cơ khí máy mô Hà Khánh	520 854 697	520 854 697	1 481 040 809	1 481 040 809
	Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	45 000 000	45 000 000		
	Công ty Cổ phần vật tư thiết bị cơ điện Quảng Ninh	1 858 240 830	1 858 240 830		
	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	1 164 323 640	1 164 323 640	3 121 391 640	3 121 391 640
	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn PKF-TTG	194 034 286	194 034 286		
	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	88 026 060	88 026 060		
	Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Khang Thái	475 410 614	475 410 614		
	Công ty CP Công nghệ kỹ thuật ELME	45 650 000	45 650 000		
	Công ty TNHH SX và Thương mại Khâm Nguyên	421 247 680	421 247 680		
	Công ty TNHH Đầu tư thương mại & DV Kim Sơn	214 810 000	214 810 000		
	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	481 934 350	481 934 350	433 975 870	433 975 870
	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương			1 813 320 000	1 813 320 000

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	215 676 000	215 676 000	981 581 800	981 581 800
	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			558 108 000	558 108 000
	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	1 866 047 600	1 866 047 600	2 227 976 400	2 227 976 400
	Công ty CP kinh doanh thương mại và dịch vụ Hà Nội	183 600 000	183 600 000		
	Công ty cổ phần sữa An Sinh	72 433 440	72 433 440	75 712 320	75 712 320
	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Ưông Bí	3 850 074 060	3 850 074 060	7 196 227 160	7 196 227 160
	Công ty TNHH lâm sản Hà Thành Công			112 473 500	112 473 500
	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	60 907 200	60 907 200	197 887 910	197 887 910
	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86	368 820 000	368 820 000	2 542 063 000	2 542 063 000
	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát			631 478 210	631 478 210
	Công ty TNHH Diệp Minh Thụ	1 909 761 621	1 909 761 621		
	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	157 710 240	157 710 240	639 648 356	639 648 356
	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	447 417 000	447 417 000		
	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	1 042 039 958	1 042 039 958		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	272 242 944	272 242 944	698 451 552	698 451 552
	Công ty CP đầu tư xây lắp Quảng Ninh			188 822 031	188 822 031
	Công ty Cổ phần thép Hòn Gai			118 557 907	118 557 907
	CTy cổ phần Vân Đồn MAST	9 413 367	9 413 367	1 685 537 081	1 685 537 081
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	40 700 000	40 700 000		
	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	766 271 988	766 271 988	1 064 350 800	1 064 350 800
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại	12 978 252	12 978 252	12 978 252	12 978 252
	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	344 865 600	344 865 600	487 850 000	487 850 000
	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến			417 048 500	417 048 500
	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp Hạ Long	159 397 450	159 397 450	159 397 450	159 397 450
	Hoàng Thị Thu Hiền	24 351 200	24 351 200	49 041 720	49 041 720
	Công ty TNHH Sinh Việt	129 474 720	129 474 720		
	Công ty CP xuất nhập khẩu và thương mại Hạ Long Hatrimex			137 640 800	137 640 800
	Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	47 520 000	47 520 000	967 505 000	967 505 000
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	21 600 000	21 600 000	1 869 400 000	1 869 400 000
	Công ty Cổ phần Vinza			425 036 160	425 036 160
	Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	133 546 000	133 546 000		
	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	286 157 300	286 157 300	958 204 720	958 204 720
	Công ty cổ phần điện khí Tây An	944 019 600	944 019 600	1 668 125 660	1 668 125 660
	Công ty cổ phần Mai Thị	1 235 920 902	1 235 920 902	208 358 220	208 358 220
	Công ty CP sản xuất và thương mại than Ưông Bí	1 002 678 912	1 002 678 912	1 484 200 152	1 484 200 152

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	2 374 323 345	2 374 323 345	4 080 388 578	4 080 388 578
	Công ty cổ phần BIZTECH	182 734 200	182 734 200	58 881 020	58 881 020
	Công ty TNHH cơ khí Mỏ Trịnh Châu	1 671 749 600	1 671 749 600	3 873 005 500	3 873 005 500
	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường			904 113 260	904 113 260
	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	24 431 523	24 431 523	24 431 523	24 431 523
	CTy cổ phần cơ điện ASEAN	94 900 000	94 900 000		
	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	800 743 955	800 743 955	305 449 755	305 449 755
	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	1 754 266 212	1 754 266 212	4 211 415 979	4 211 415 979
	Trung tâm phân tích và môi trường			37 697 000	37 697 000
	Công ty cổ phần xây dựng cơ điện và Thương mại Việt Nam			280 090 376	280 090 376
	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	2 638 224 000	2 638 224 000	173 800 000	173 800 000
	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn Bùi Thị Tuyền	3 257 778 600	3 257 778 600	2 512 566 000	2 512 566 000
	Công ty TNHH Phi Hiếu			85 360 000	85 360 000
	Công ty CP Du lịch Quốc tế Vịnh than	981 396 000	981 396 000		
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI			761 061 400	761 061 400
	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng	297 414 000	297 414 000	557 338 254	557 338 254
	CTy TNHH Thương mại & dịch vụ kỹ thuật TESCO	13 200 840	13 200 840		
	Công ty TNHH ITV Thương mại công nghệ Hùng Phương	1 315 050 280	1 315 050 280	1 125 479 180	1 125 479 180
	Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Ninh - CN Tổng Cty Dịch vụ Viễn thông			582 913 196	582 913 196
	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang			810 156 800	810 156 800
	Công ty Cổ phần Gốm sứ Patra				
	Công ty Cổ phần tập đoàn SEIKI	5 636 780 000	5 636 780 000	4 763 545 200	4 763 545 200
	Công ty TNHH Sản xuất - Dịch vụ Thương mại Nam Sơn			1 040 008 680	1 040 008 680
	Công ty CP Công Nghệ máy và xây lắp VNPRO			375 819 917	375 819 917
	Trung tâm Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động			290 875 000	290 875 000
	Công ty CP dịch vụ Kỹ thuật điện lực			198 321 896	198 321 896
	Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam			222 955 000	222 955 000
	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	615 181 080	615 181 080	1 766 762 000	1 766 762 000
	Trung tâm hỗ trợ đấu thầu	12 960 000	12 960 000		
	Công ty CP đầu tư Công nghiệp Hạ Long	2 381 500	2 381 500	2 381 500	2 381 500
	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	43 048 746	43 048 746	1 825 929 058	1 825 929 058
	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	1 682 930 925	1 682 930 925	1 517 180 899	1 517 180 899
	Nguyễn Duy Diễn	728 433 600	728 433 600	849 415 600	849 415 600

T T	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH MTV Lâm sản Cẩm Phả			2 543 512 360	2 543 512 360
	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	898 078 329	898 078 329		
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sơn Thủy			179 740 366	179 740 366
	Công ty CP BOT Bình Minh	440 591 691	440 591 691	590 727 891	590 727 891
	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long	466 987 248	466 987 248	272 272 000	272 272 000
	Công ty Cổ phần GBS				
	Công ty TNHH XD & VT Đức Dũng	122 430 000	122 430 000		
	Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Bách Linh	510 539 200	510 539 200		
	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	48 756 477	48 756 477		
	Công ty TNHH Kỹ thuật điện thang máy Thái Bình	751 378 456	751 378 456		
	Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	789 107 449	789 107 449		
	Công ty Cổ phần Wintech	150 000 000	150 000 000		
	Công ty Cổ phần Phát triển nguồn nhân lực An Bình	222 400 000	222 400 000		
	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	9 017 413 720	9 017 413 720	14 449 842 400	14 449 842 400
	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN - CN Quảng Ninh	2 515 917 800	2 515 917 800	70 000 000	70 000 000
	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin			12 954 298 400	12 954 298 400
	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	1 781 084 580	1 781 084 580	2 808 134 580	2 808 134 580
	Tổng	124 025 507 712	124 025 507 712	219 926 061 238	219 926 061 238

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
 Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	53 253 106 493	184 812 564 575	163 612 689 074	491 692 799 454	469 680 379 054	75 265 526 893
1	Thuế giá trị gia tăng	11	6 779 961 476	33 259 890 276	29 943 786 865	119 401 515 383	111 253 832 072	14 927 644 787
-	Hàng nội địa	11.1	6 779 961 476	33 259 890 276	29 943 786 865	119 401 515 383	111 253 832 072	14 927 644 787
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	8 082 295 522	18 194 111 068	5 979 368 049	28006410842	17 894 595 296	18 194 111 068
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1 412 926 721	3 670 747 719	200 269 600	14 047 472 673	15 460 399 394	
6	Thuế tài nguyên	16	36 971 277 174	129 675 308 212	126 892 725 780	327 805 754 817	322 638 361 853	42 138 670 138
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17			582 909 480	2 386 366 039	2 386 366 039	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	6 645 600	12 507 300	13 629 300	41 279 700	42 824 400	5 100 900
9	Các loại thuế khác	19				4 000 000	4 000 000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	2 019 820 656	154 360 017 400	154 709 909 800	167 422 452 004	167 242 853 348	2 199 419 312
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2 019 820 656	6 809 256 400	7 159 148 800	19 871 691 004	19 692 092 348	2 199 419 312
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		147 550 761 000	147 550 761 000	147 550 761 000	147 550 761 000	
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản, phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		55 272 927 149	339 172 581 975	318 322 598 874	659 115 251 458	636 923 232 402	77 464 946 205

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	-	-	-	4,472,084,963	-	4,472,084,963
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15				2,027,703,842		2,027,703,842
6	Thuế tài nguyên	16						-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17				2,444,381,121		2,444,381,121
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						-
9	Các loại thuế khác	19						-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		-	-	-	4,472,084,963	-	4,472,084,963

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh